

Số: 81/2016/NQ-HĐND

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 09 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Quy định một số chế độ, định mức chi cho hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu Nhiệm kỳ 2016-2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 524/2012/UBTVQH13 ngày 20 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Quốc hội;

Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét Tờ trình số 31/TTr-HĐND ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định một số chế độ, định mức chi cho hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Nhiệm kỳ 2016-2020; Báo cáo thẩm tra số 170/BC-KTNS ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Ban Kinh tế-Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về một số chế độ, định mức chi cho hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp như đề nghị tại Tờ trình số 31/TTr-HĐND ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu Khóa VI, Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2016.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 25/2011/NQ-HĐND ngày 22/7/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định một số chế độ, định mức chi cho hoạt động của HĐND các cấp trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và Nghị quyết số 26/2012/NQ-HĐND ngày 07/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 25/2011/NQ-HĐND./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- TTr.Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TTr.HĐND tỉnh, UBND tỉnh; UBMTTQ tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ngành, đoàn thể trong tỉnh;
- TTr.HĐND và UBND huyện, thành phố;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- Website HĐND tỉnh;
- Báo Bà Rịa-Vũng Tàu, Đài PTTH tỉnh;
- Lưu: VT.



Nguyễn Hồng Lĩnh

QUY ĐỊNH

Một số chế độ, định mức chi cho hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Nhiệm kỳ 2016-2021
(Kèm theo Nghị quyết số 81/2016/NQ-HĐND ngày 23/12/2016 của HĐND tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quy định này ban hành một số chế độ, định mức chi cho hoạt động của Hội đồng nhân dân (HĐND) các cấp trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Các chế độ, định mức chi không có trong Quy định này thì thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 2. Ngân sách các cấp chính quyền địa phương bố trí kinh phí cho hoạt động của HĐND cùng cấp theo phân cấp ngân sách hiện hành, phân bổ trong dự toán kinh phí cho các cơ quan: Văn phòng HĐND tỉnh; Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện và UBND cấp xã; đồng thời được thanh, quyết toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Ngân sách nhà nước.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Mức chi áp dụng đối với kỳ họp của HĐND, hoạt động của Thường trực HĐND, các Ban HĐND; tổ Đại biểu và Đại biểu HĐND; các cá nhân, tổ chức, đơn vị khi được mời tham gia các hoạt động của HĐND và cán bộ, công chức, người lao động phục vụ trực tiếp các hoạt động của HĐND các cấp. Thành phần phục vụ do Thường trực HĐND phê duyệt, cụ thể như sau:

Trường hợp một đối tượng đủ điều kiện hưởng nhiều mức bồi dưỡng trong một ngày họp thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

ĐVT: đồng.

Stt	Nội dung chi	ĐVT	Mức chi		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
1	Chi cho kỳ họp HĐND				
1.1	Chi bồi dưỡng nghiên cứu tài liệu phục vụ trong kỳ họp	Người/ngày			
	- Đại biểu HĐND		150.000	100.000	80.000
	- Đại biểu khách mời		120.000	100.000	80.000
1.2	Chi bồi dưỡng chuyên viên, người phục vụ kỳ họp	Người/ngày			
	- CBCC Văn phòng HĐND, Văn phòng HĐND - UBND		100.000	70.000	50.000

	các cấp phục vụ kỳ họp - Các đối tượng phục vụ trực tiếp kỳ họp		70.000	50.000	50.000
1.3	Chi tiền ăn trong những ngày diễn ra kỳ họp	<i>Người/ngày</i>	150.000	150.000	150.000
1.4	Chi bồi dưỡng Chủ tọa kỳ họp	<i>Người/buổi</i>	200.000	150.000	100.000
1.5	Chi bồi dưỡng thư ký kỳ họp	<i>Người/buổi</i>	150.000	120.000	100.000
1.6	Chi cho tổ thảo luận: - Tổ trưởng - Tổ phó - Thư ký (Ngoài các chế độ chi cho kỳ họp. Để chủ trì thảo luận, tổng hợp ý kiến thảo luận)	<i>Người/ngày</i>	150.000 100.000	100.000 70.000	80.000 50.000
1.7	Chi báo cáo tổng hợp ý kiến thảo luận các tổ gửi chủ trì kỳ họp	<i>Báo cáo</i>	300.000	200.000	100.000
1.8	Chi hoàn chỉnh biên bản kỳ họp, Các diễn văn khai mạc, bế mạc, thông báo kết quả kỳ họp...	<i>Văn bản</i>	300.000	200.000	100.000
2	Chi cho hoạt động thẩm tra				
2.1	Chi bồi dưỡng các báo cáo, dự thảo nghị quyết (không phải văn bản QPPL) của Thường trực, các Ban HĐND trình ra kỳ họp HĐND.	<i>Văn bản</i>	300.000	200.000	150.000
2.2	Chi cho thành viên thẩm tra: - Chủ trì thẩm tra (<i>Trưởng hoặc phó ban</i>) - Đại biểu HĐND, Khách mời, Chuyên viên - Phục vụ	<i>Người/buổi</i>	150.000 100.000 50.000	120.000 80.000 50.000	100.000 60.000 50.000
2.3	Chi báo cáo thẩm tra (thẩm tra BC, tờ trình có đề án) của các Ban trình tại kỳ họp. (<i>Đối với các dự thảo nghị quyết, tờ trình không có đề án, được chi 50% mức này và không chi cho các nghị quyết về công tác tổ chức</i>)	<i>Báo cáo</i>	1.000.000	800.000	500.000
2.4	Chi cho việc rà soát, bổ sung, hoàn thiện các dự thảo nghị quyết đã được HĐND thông qua. (<i>Đối với các dự thảo nghị quyết, tờ trình không có đề án, được chi 50% mức này và không chi cho các nghị quyết về công tác tổ chức</i>)	<i>Văn bản</i>	500.000	300.000	200.000

3	Chi cho hoạt động giám sát, khảo sát				
3.1	Chi xây dựng quyết định, kế hoạch, đề cương, nội dung giám sát. (Đối với hồ sơ khảo sát, chi 50% mức này)	<i>Toàn bộ các văn bản có liên quan</i>	1.000.000	500.000	300.000
3.2	Chi cho thành viên đoàn giám sát, khảo sát - Trưởng đoàn - Đại biểu HĐND, khách mời, chuyên viên - Phục vụ	<i>Người/buổi</i>	150.000 100.000 50.000	120.000 80.000 50.000	100.000 60.000 50.000
3.3	Chi soạn thảo báo cáo tổng hợp kết quả giám sát. (Đối với hồ sơ khảo sát, chi 50% mức này)	<i>Báo cáo</i>	500.000	200.000	100.000
4	Chi xây dựng Nghị quyết HĐND (đề cương, soạn thảo nghị quyết, hoàn thiện, báo cáo giải trình...)				
4.1	Nghị quyết chuyên đề trình HĐND	<i>Văn bản</i>	3.000.000	2.000.000	1.000.000
4.2	Nghị quyết của HĐND về chất vấn	<i>Văn bản</i>	1.000.000	500.000	300.000
5	Chi bồi dưỡng các cuộc họp, phiên họp của Thường trực HĐND, Đảng đoàn HĐND, các Ban HĐND				
5.1	Chi cho thành viên dự họp: - Chủ trì - Đại biểu HĐND, khách mời, chuyên viên - Phục vụ	<i>Người/buổi</i>	150.000 100.000 50.000	100.000 80.000 50.000	70.000 60.000 50.000
5.2	Chi bồi dưỡng các báo cáo, tờ trình của Thường trực, các Ban HĐND trình ra phiên họp Thường trực HĐND, đảng đoàn HĐND, các Ban HĐND.	<i>Báo cáo</i>	150.000	100.000	50.000
6	Chi các cuộc hội thảo, hội nghị do Thường trực HĐND, các Ban HĐND tổ chức.				
6.1	Chi cho thành viên tham dự hội thảo: - Chủ trì - Đại biểu tham dự hội thảo - Người phục vụ hội thảo	<i>Người/buổi</i>	150.000 100.000 50.000	100.000 70.000 50.000	
6.2	Chi bồi dưỡng báo cáo tham luận, xây dựng kế hoạch, chương trình đề án, hội thảo, hội nghị giao ban Thường trực HĐND, thông báo kết luận các hội nghị, hội thảo.	<i>Báo cáo</i>	500.000	300.000	

7	Chi tiếp xúc cử tri				
7.1	Chi hỗ trợ cho mỗi điểm tiếp xúc cử tri.	<i>Điểm</i>	1.000.000	700.000	300.000
<i>(Nếu điểm TXCT, tiếp xúc có cùng đại biểu HĐND tỉnh và huyện hoặc đại biểu HĐND xã và huyện, chỉ chi một mức cao nhất)</i>					
7.2	Chi thành viên dự TXCT: - Đại biểu HĐND - Các đại biểu mời - Thư ký	<i>Người/buổi</i>	150.000 100.000 50.000	100.000 70.000 40.000	80.000 50.000 30.000
7.3	Chi soạn thảo báo cáo tổng hợp chung YKKN cử tri gửi Thường trực HĐND	<i>Báo cáo</i>	300.000	200.000	100.000
8	Chi tiếp công dân				
8.1	Chế độ tiếp công dân (theo QĐ số 14/2013/QĐ-UBND ngày 22/02/2013 của UBND tỉnh) - Đại biểu HĐND	<i>Người/buổi</i>	150.000	100.000	60.000
8.2	Chi viết báo cáo đề xuất, giải quyết các vụ KNTC đã đi xác minh, thẩm tra trình cấp có thẩm quyền <i>(được Thường trực HĐND thông qua)</i>	<i>Báo cáo</i>	300.000	200.000	100.000
9	Chi trang phục (cho một nhiệm kỳ)				
9.1	Mỗi đại biểu HĐND được cấp tiền may 02 bộ lễ phục	<i>Bộ</i>	5.000.000	3.000.000	2.000.000
9.2	CBCC văn phòng trực tiếp phục vụ hoạt động của HĐND được may 01 bộ lễ phục	<i>Bộ</i>	3.000.000	2.000.000	1.500.000
10	Chế độ báo chí và tài liệu tham khảo Mỗi đại biểu HĐND được cấp Báo Đại biểu nhân dân	<i>Số/ngày</i>	01	01	01
11	Chi hỗ trợ Internet-điện thoại	<i>đb/tháng</i>	500.000	300.000	200.000
	<i>Trường hợp đồng thời là đại biểu HĐND hai cấp thì chỉ hưởng một mức cao nhất.</i>				
12	Các khoản chi thăm hỏi ốm đau, tang lễ				

12.1	Đối với Đại biểu HĐND đương nhiệm. Đại biểu nguyên là Lãnh đạo Thường trực HĐND, Lãnh đạo chuyên trách các Ban HĐND - Trường hợp ốm đau, phải điều trị tại bệnh viện - Đại biểu đương nhiệm, đại biểu nguyên là Lãnh đạo bị bệnh hiểm nghèo, đặc biệt khó khăn thì được trợ cấp - Trường hợp từ trần (Tiền phúng điếu)	Người/lần	1.000.000	1.000.000	1.000.000
			3.000.000	3.000.000	3.000.000
			1.000.000	1.000.000	1.000.000
12.2	Đối với thân nhân là bố mẹ đẻ, bố mẹ vợ (chồng) hoặc vợ (chồng), con (chưa thành niên) của đại biểu HĐND đương nhiệm; đối với nguyên đại biểu HĐND: - Trường hợp ốm đau, phải điều trị tại bệnh viện - Trường hợp từ trần (Tiền phúng viếng)	Người/lần	500.000	500.000	500.000
			1.000.000	1.000.000	1.000.000
12.3	Thăm viếng các đồng chí cán bộ lão thành cách mạng		500.000	500.000	500.000
13	Chỉ cho công tác xã hội: Đối tượng được thăm hỏi, tặng quà là gia đình có công với cách mạng, bà mẹ VNAH, thương bệnh binh, gia đình liệt sỹ, gia đình và cá nhân gặp rủi ro do thiên tai, và các tập thể thuộc diện chính sách xã hội... Và một số trường hợp đặc biệt khác do Thường trực HĐND quyết định				
	- Đối với tập thể	Suất	5.000.000	1.000.000	500.000
	- Đối với cá nhân		700.000	500.000	300.000

Điều 4. Chế độ chi lấy ý kiến tham gia các dự án luật

1. Chi cho việc nghiên cứu góp ý bằng văn bản: mức chi tối đa 500.000 đồng/bài viết.
2. Chi họp góp ý: Chi cho cá nhân tham dự cuộc họp theo chế độ chi họp thăm tra tại quy định này.
3. Chi xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia dự án luật: Mức chi tối đa 500.000 đồng/báo cáo.

Điều 5. Chế độ hỗ trợ đại biểu HĐND

1. Đại biểu HĐND được hưởng chế độ hoạt động phí hàng tháng bằng hệ số nhân với mức lương cơ như sau:

- a) Cấp tỉnh: 0,5
- b) Cấp huyện: 0,4
- c) Cấp xã: 0,3

2. Chế độ phụ cấp thu hút đối với đại biểu HĐND chuyên trách:

Ngoài chế độ hoạt động phí, phụ cấp chức vụ, đại biểu HĐND hoạt động chuyên trách được hưởng chế độ phụ cấp thu hút hàng tháng bằng hệ số nhân với mức lương cơ sở:

Stt	Đối tượng	Mức chi		
		Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
1	Chủ tịch HĐND	1,6	1,1	0,5
2	Phó Chủ tịch HĐND	1,5	1,0	0,4
3	Chánh văn phòng HĐND tỉnh	1,4	-	-
4	Trưởng ban HĐND	1,4	0,9	-
5	Phó trưởng ban HĐND	1,3	0,8	-

3. Chế độ chính sách đối với đại biểu HĐND các cấp không hưởng lương từ ngân sách nhà nước:

a) Về tiền lương:

Đại biểu HĐND hoạt động không chuyên trách mà không phải là người hưởng lương (kể cả người hưởng lương hưu) hoặc hưởng trợ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước hoặc từ quỹ bảo hiểm xã hội thì được chi trả chế độ tiền công lao động theo ngày thực tế thực hiện nhiệm vụ đại biểu HĐND:

- Cấp tỉnh: 0,14 mức lương cơ sở/ngày;
- Cấp huyện: 0,12 mức lương cơ sở/ngày;
- Cấp xã: 0,10 mức lương cơ sở/ngày.

Ngày thực tế thực hiện nhiệm vụ đại biểu HĐND là ngày tham gia các hoạt động của HĐND theo kế hoạch, chương trình hoạt động của HĐND.

b) Bảo hiểm y tế và chế độ mai táng:

Đại biểu HĐND nếu từ trần mà người lo mai táng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp mai táng từ Quỹ bảo hiểm xã hội hoặc không thuộc đối tượng hưởng trợ cấp mai táng từ ngân sách nhà nước thì được hưởng một lần trợ cấp mai táng bằng 10 lần mức lương cơ sở do HĐND cấp đó chi trả từ ngân sách nhà nước.

c) Chi hỗ trợ:

Ngoài chế độ tiền công lao động theo ngày tại điểm a khoản 4 điều này, Đại biểu không hưởng lương được hỗ trợ hàng tháng bằng hệ số nhân với mức lương cơ sở, cụ thể:

- Cấp tỉnh: 1,0
- Cấp huyện: 0,8
- Cấp xã: 0,6

4. Chi bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đại biểu HĐND các cấp: Đại biểu chuyên trách tham gia các lớp bồi dưỡng ngắn hạn đột xuất ngoài kế hoạch đào tạo của đơn vị, được thanh toán tiền học phí, lệ phí (theo chứng từ thực tế của đơn vị tổ chức).

5. Chi hỗ trợ khám, chăm sóc sức khỏe: Đại biểu HĐND các cấp được hỗ trợ kinh phí khám, chăm sóc sức khỏe 1.000.000 đồng/người/năm (*khoản chi này chỉ hỗ trợ cho các đại biểu không có tiêu chuẩn khám sức khỏe định kỳ, theo quy định của Ban Tổ chức Tỉnh ủy*). Riêng năm chuyển giao nhiệm kỳ, đại biểu HĐND (không bao gồm đại biểu tái cử) được hỗ trợ bằng 50% mức trên.

Điều 6. Một số nội dung chi khác

1. Ngoài những quy định trên đây, những trường hợp đột xuất hoặc đặc biệt khác do Thường trực HĐND các cấp ra quyết định.

2. Đối với hoạt động trao đổi công tác và học tập kinh nghiệm hoạt động của HĐND, của Thường trực HĐND, các Ban HĐND, ngoài chế độ công tác phí các thành viên đoàn được hỗ trợ: 100.000đ/ người/ ngày.

3. Các khoản chi phục vụ cho hoạt động của HĐND được thanh toán theo số ngày thực tế. Riêng chi bồi dưỡng tiếp công dân, họp tổ thảo luận của HĐND cấp xã chỉ được thanh toán nếu có tổ chức hoạt động này.

4. Mỗi nhiệm kỳ, đại biểu HĐND cấp tỉnh được cấp một thiết bị điện tử tin học để phục vụ hoạt động HĐND, chủng loại và giá trị máy do Thường trực HĐND tỉnh quyết định.

5. Mỗi nhiệm kỳ, đại biểu HĐND, Thường trực HĐND và Trưởng, Phó các Ban của HĐND cấp huyện được cấp một thiết bị điện tử tin học để phục vụ hoạt động của HĐND, căn cứ vào khả năng kinh phí của đơn vị, chủng loại và giá trị máy do Thường trực HĐND cấp huyện quyết định.

Điều 7. Công tác lập dự toán, quản lý, thanh quyết toán

Mức chi tại Quy định này là mức chi tối đa, Thường trực HĐND cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã quyết định mức chi cho phù hợp nhưng không vượt quá mức chi tại Quy định này và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên phân bổ đặc thù của Văn phòng HĐND tỉnh; theo số Đại biểu HĐND cấp huyện, xã quy định tại nghị quyết số 38/2016/NQ-HĐND ngày 04/08/2016 của HĐND tỉnh.

Hàng năm, Thường trực HĐND các cấp chỉ đạo cơ quan phục vụ hoạt động HĐND phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp lập dự toán kinh phí hoạt động của HĐND cấp mình, thực hiện chấp hành dự toán và báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, cá nhân phản ánh về Văn phòng HĐND tỉnh để tổng hợp, trình Thường trực HĐND tỉnh xem xét, quyết định và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Lĩnh